

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý I năm 2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện quý I năm 2024	Ước thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=4/3*100%	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	6.582,00	1.825,68	27,74	111,65
1	Lệ phí	5,00	0,60	12,00	54,55
	- Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn	5,00	0,60	12,00	54,55
2	Phí	6.577,00	1.825,08	27,75	111,69
	- Phí thẩm định dự án đầu tư	40,00	69,39	173,47	96,66
	- Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	6.292,00	1.727,64	27,46	112,26
	- Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân bón, thuốc BVTV, ATTP	245,00	28,05	11,45	120,13
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp Nông nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	6.582,00	1.825,68	27,74	111,65
1	Lệ phí	5,00	0,60	12,00	54,55

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện quý I năm 2024	Ước thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=4/3*100%	6
	- Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn	5,00	0,60	12,00	54,55
2	Phí	6.577,00	1.825,08	27,75	111,69
	- Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	40,00	69,39	173,47	96,66
	- Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	6.292,00	1.727,64	27,46	112,26
	- Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân bón, thuốc BVTV	245,00	28,05	11,45	120,13
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	110.350,31	14.379,01	13,03	114,54
I	Nguồn ngân sách trong nước	110.350,31	14.379,01	13,03	114,54
1	Chi quản lý hành chính	39.647,22	6.942,17	17,51	108,97
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	27.718,54	5.806,40	20,95	109,28
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	11.928,68	1.135,76	9,52	107,39
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	250,00	0,00	0,00	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	250,00	0,00	0,00	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.026,00	0,00	0,00	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.026,00	0,00	0,00	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	336,00	336,00	100,00	102,78
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	336,00	336,00	100,00	102,78
6	Chi hoạt động kinh tế	53.969,61	7.099,45	13,15	121,93
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	22.010,61	4.753,05	21,59	118,62

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Thực hiện quý I năm 2024	Ước thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=4/3*100%	6
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	31.959,00	2.346,40	7,34	129,25
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.220,00	0,00	0,00	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.220,00	0,00	0,00	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	11.901,48	1,40	0,01	2.415,44
11.1	Chi Chương trình mục tiêu	10.861,00	0,00		
11.2	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	1.040,48	1,40	0,13	2.415,44
a	Chương trình MTQG XD NTM Giảm nghèo bền vững	82,00	0,00	0,00	
b	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới	958,48	1,40	0,15	2.415,44
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				